

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ I NĂM 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng quý 01

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng đến 31/03/2022 | 3- 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2022 | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 31/03/2022 | 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 1/2022 | 7 - 27 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 06 tháng 01 năm 2022

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | |
|--------------------------|--|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Chủ tịch |
| Ông Lê Trí Thông | Phó chủ tịch |
| Ông Lê Hữu Hạnh | Thành viên Từ nhiệm từ ngày 16/04/2022 |
| Ông Nguyễn Tuấn Hải | Thành viên độc lập |
| Bà Đặng Thị Lại | Thành viên |
| Bà Huỳnh Thị Xuân Liên | Thành viên |
| Ông Lê Quang Phúc | Thành viên độc lập |
| Bà Trần Phương Ngọc Thảo | Thành viên |
| Bà Tiêu Yến Trinh | Thành viên độc lập |
| Ông Đào Trung Kiên | Thành viên Trúng cử từ ngày 16/04/2022 |

ỦY BAN KIỂM TOÁN

| | |
|---------------------|---|
| Ông Lê Quang Phúc | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tuấn Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán |

BAN ĐIỀU HÀNH

| | |
|--------------------------|---|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Thị Lại | Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành |
| Ông Nguyễn Anh Hùng | Giám đốc Khối Nguồn nhân lực |
| Ông Đào Trung Kiên | Giám đốc Khối Chiến lược |
| Ông Đặng Hải Anh | Giám đốc Khối Công nghệ thông tin |
| Ông Phan Nguyễn Hoài Anh | Quyền Giám đốc Khối Marketing |
| Ông Dương Quang Hải | Kế toán trưởng |

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ
- Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 QUÝ 1- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

| | CHỈ TIÊU | MS | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------|---|------------|---------------------------|---------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 9,689,368,262,367 | 8,602,996,182,573 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 2,282,798,622,926 | 305,277,938,978 |
| 1 | Tiền | 111 | 2,282,798,622,926 | 305,277,938,978 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 848,407,725,022 | 390,023,093,373 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 35,108,770,676 | 40,694,434,402 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 791,767,309,833 | 330,458,116,382 |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 23,045,997,251 | 20,525,567,151 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (2,004,798,077) | (2,004,798,077) |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 490,445,339 | 349,773,515 |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | 6,504,086,841,004 | 7,845,352,587,725 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 6,504,086,841,004 | 7,845,352,587,725 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 54,075,073,415 | 62,342,562,497 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 48,131,961,365 | 54,543,083,974 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5,943,112,050 | 7,799,478,523 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 1,449,344,059,623 | 1,451,077,899,581 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 81,904,903,359 | 80,350,406,759 |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 81,904,903,359 | 80,350,406,759 |
| II | Tài sản cố định | 220 | 811,251,922,814 | 820,594,930,272 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 164,162,300,707 | 169,746,626,449 |
| | - Nguyên giá | 222 | 346,861,433,740 | 344,892,108,002 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (182,699,133,033) | (175,145,481,553) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 647,089,622,107 | 650,848,303,823 |
| | - Nguyên giá | 228 | 697,774,918,988 | 697,774,918,988 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (50,685,296,881) | (46,926,615,165) |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 30,183,906,350 | 30,183,906,350 |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 30,183,906,350 | 30,183,906,350 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 246,119,593,225 | 246,119,593,225 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | 340,000,000,000 | 340,000,000,000 |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 395,271,613,400 | 395,271,613,400 |
| 4 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | (489,152,020,175) | (489,152,020,175) |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | 279,883,733,875 | 273,829,062,975 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 181,845,900,091 | 175,791,229,191 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 98,037,833,784 | 98,037,833,784 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 11,138,712,321,990 | 10,054,074,082,154 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 QUÝ 1- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| | | | | |
|-----------|--|------------|---------------------------|---------------------------|
| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 3,169,412,452,568 | 4,109,229,101,091 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | 3,160,282,052,568 | 4,100,098,701,091 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 427,044,825,616 | 638,903,772,994 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 153,882,528,022 | 106,563,466,096 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 239,296,278,710 | 261,052,351,661 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | 278,835,461,471 | 339,225,759,891 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 78,380,497,155 | 56,176,517,030 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 55,739,911,909 | 47,206,698,660 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 1,779,282,720,989 | 2,495,307,120,466 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 30,129,306,488 | 30,129,306,488 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 117,690,522,208 | 125,533,707,805 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | 9,130,400,000 | 9,130,400,000 |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | 518,668,000 | 518,668,000 |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 8,611,732,000 | 8,611,732,000 |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 7,969,299,869,422 | 5,944,844,981,063 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | 7,969,299,869,422 | 5,944,844,981,063 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 2,426,123,620,000 | 2,276,123,620,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 2,252,208,432,458 | 991,261,882,458 |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | (4,908,890,000) | (4,908,890,000) |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 800,503,556,918 | 800,503,556,918 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 2,495,373,150,046 | 1,881,864,811,687 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước | 421a | 1,745,444,873,887 | 826,488,391,906 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 749,928,276,159 | 1,055,376,419,781 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 11,138,712,321,990 | 10,054,074,082,154 |

1/3/2022

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2022

| TT | CHỈ TIÊU | MS | TM | Q1/2022 | Q1/2021 | LŨY KẾ 2022 | LŨY KẾ 2021 |
|----|--|-----------|----|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 10,994,799,610,385 | 8,238,182,296,232 | 10,994,799,610,385 | 8,238,182,296,232 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 85,423,607,725 | 50,758,486,250 | 85,423,607,725 | 50,758,486,250 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 10,909,376,002,660 | 8,187,423,809,982 | 10,909,376,002,660 | 8,187,423,809,982 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 9,194,332,085,978 | 6,905,453,113,501 | 9,194,332,085,978 | 6,905,453,113,501 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1,715,043,916,682 | 1,281,970,696,481 | 1,715,043,916,682 | 1,281,970,696,481 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 4,435,423,949 | 28,812,689,291 | 4,435,423,949 | 28,812,689,291 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 17 | 31,261,478,451 | 21,970,176,742 | 31,261,478,451 | 21,970,176,742 |
| | <i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i> | | | | | | |
| 8 | Chi phí bán hàng | 23 | | 29,033,323,457 | 20,155,692,436 | 29,033,323,457 | 20,155,692,436 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 18 | 618,906,672,608 | 477,133,317,463 | 618,906,672,608 | 477,133,317,463 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 18 | 939,099,574,260 | 668,053,660,579 | 939,099,574,260 | 668,053,660,579 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 545,720,791 | 1,349,633,191 | 545,720,791 | 1,349,633,191 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 1,853,442,243 | 544,307,759 | 1,853,442,243 | 544,307,759 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | (1,307,721,452) | 805,325,432 | (1,307,721,452) | 805,325,432 |
| 14 | Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 937,791,852,808 | 668,858,986,011 | 937,791,852,808 | 668,858,986,011 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 187,863,576,649 | 129,045,455,611 | 187,863,576,649 | 129,045,455,611 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 749,928,276,159 | 539,813,530,400 | 749,928,276,159 | 539,813,530,400 |

(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

(Handwritten signature)

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Tri Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 1 Năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022

| STT | CHỈ TIÊU | MS | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|------------|--|----|--------------------------|--------------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 937,791,852,808 | 668,858,986,011 |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11,769,265,084 | 9,453,653,145 |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | (4,074,281,690) | (23,634,161,951) |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (260,931,590) | - |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | 29,033,323,457 | 20,155,692,436 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 974,259,228,069 | 674,834,169,641 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (458,082,761,776) | 113,424,803,186 |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1,341,265,746,721 | (45,534,747,068) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (225,587,115,755) | (64,031,306,360) |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 356,451,709 | 18,406,845,791 |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (29,439,578,910) | (20,026,792,081) |
| | - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (187,321,373,205) | (149,364,006,273) |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1,833,075,651) | (291,382,625) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1,413,617,521,202 | 527,417,584,211 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (2,480,578,666) | (1,070,301,400) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 64,830,149 | 288,277,783 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 260,931,590 | 20,052,234,462 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2,154,816,927) | 19,270,210,845 |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | 1,410,946,550,000 | - |
| 2 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | - | (1,524,800,000) |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 2,229,506,774,257 | 1,610,290,249,672 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2,945,531,173,734) | (2,207,165,295,727) |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (128,864,170,850) | (235,793,400) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 566,057,979,673 | (598,635,639,455) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1,977,520,683,948 | (51,947,844,399) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 305,277,938,978 | 228,463,983,404 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | - | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2,282,798,622,926 | 176,516,139,005 |

11111111111111111111


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 20 tháng 04 năm 2022


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 4.784 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.646 người).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, các công ty con của Công ty bao gồm:

- | | |
|---|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) | - Công ty con |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 56 chi nhánh với 332 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Ví dụ, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 03 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền mặt | 323,551,294,947 | 103,572,773,991 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,893,218,527,076 | 168,863,036,696 |
| Tiền đang chuyển | 66,028,800,903 | 32,842,128,291 |
| TỔNG CỘNG | 2,282,798,622,926 | 305,277,938,978 |

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| b. Dài hạn | | |
| Đầu tư vào Công ty con | 246,119,593,225 | 246,119,593,225 |
| Công ty Thời Trang CAO | 130,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Công ty Giám Định PNJ | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng | - | 30,000,000,000 |
| <i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i> | <i>(93,880,406,775)</i> | <i>(93,880,406,775)</i> |
| Công ty PNJP | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB) | 395,271,613,400 | 395,271,613,400 |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i> | <i>(395,271,613,400)</i> | <i>(395,271,613,400)</i> |
| CỘNG | 246,119,593,225 | 246,119,593,225 |

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

| <i>Nội dung</i> | <i>Mua vào Q1.2022</i> | <i>Bán ra Q1.2022</i> |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Công ty CAO | | |
| _Bán hàng hóa | | 28,015,537,826 |
| _Dịch vụ | | 546,540,217 |
| _Mua hàng hóa | 17,814,751,923 | |
| 2. Công ty PNJL | | |
| _Dịch vụ kiểm định | 2,484,611,637 | |
| _Lãi vay huy động vốn | 55,150,685 | |
| _Dịch vụ khác | | 272,727,273 |
| 3. Công ty PNJP | | |
| _Bán hàng hóa | | 2,034,683,827,310 |
| _Dịch vụ cho thuê mặt bằng | | 1,281,818,181 |
| _Mua hàng hóa | 2,013,315,987,930 | |
| _Dịch vụ hoa hồng | 2,232,392,413 | |

Tại ngày 31/03/2022, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung</i> | <i>Phải thu</i> |
|--|--------------------|---------------------|-------------------------|
| | | | <i>(Phải trả)</i> |
| 1. PHẢI THU | | | 754,032,925,538 |
| Trả trước tiền hàng | | | 754,032,925,538 |
| Công ty PNJP | Công ty con | Trả trước tiền hàng | 652,543,883,747 |
| Công ty CAO | Công ty con | Trả trước tiền hàng | 101,489,041,791 |
| 2. PHẢI TRẢ | | | (20,210,658,870) |
| Mua hàng hóa , cung cấp dịch vụ | | | (11,910,658,870) |
| Công ty PNJL | Công ty con | Dịch vụ kiểm định | (11,910,658,870) |
| Các khoản phải trả khác | | | (8,300,000,000) |
| Công ty PNJL | Công ty con | Huy động vốn | (8,000,000,000) |
| Công ty PNJL | Công ty con | Cọc thuê mặt bằng | (300,000,000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Crescent Mall Q7 | - | 3,447,151,617 |
| Diamond Lê Duẩn | 237,732,943 | 582,308,250 |
| Parkson Hùng Vương | 625,678,941 | 1,344,174,918 |
| Sense Bến Tre | 648,081,338 | 940,430,491 |
| TTTM Nowzone | 818,148,484 | 1,522,618,604 |
| Sense Cần Thơ | 888,597,314 | 856,343,455 |
| Parkson Lê Thánh Tôn | 939,825,030 | 708,762,091 |
| Sense Cà Mau | 1,156,703,263 | 717,790,254 |
| Công ty Giao Hàng Tiết Kiệm | 1,838,349,721 | 361,646,980 |
| Aeonmall Hà Đông | 1,980,553,460 | 2,490,070,910 |
| Aeon Hà Nội | 2,277,471,796 | 1,940,687,598 |
| Aeon Hải Phòng | 2,713,566,387 | 1,106,023,203 |
| Aeon Bình Dương | 4,533,644,239 | 7,417,481,647 |
| Aeon Tân Phú | 5,182,259,126 | 6,055,942,557 |
| Aeon Bình Tân | 5,832,358,950 | 7,047,219,391 |
| Phải thu khách hàng khác | 5,435,799,684 | 4,155,782,436 |
| TỔNG CỘNG | 35,108,770,676 | 40,694,434,402 |

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng nhân viên | 13,383,750,738 | 836,881,536 |
| Hoàng Gia Ngọc | 4,009,596,154 | 4,009,596,154 |
| Phải thu khác | 5,652,650,359 | 15,679,089,461 |
| TỔNG CỘNG | 23,045,997,251 | 20,525,567,151 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng | 81,904,903,359 | 80,350,406,759 |
| TỔNG CỘNG | 81,904,903,359 | 80,350,406,759 |

11.11.2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

5. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Nguyên vật liệu | 273,193,719,398 | 338,161,002,157 |
| Công cụ, dụng cụ | 30,131,932,226 | 28,160,441,406 |
| Chi phí sản xuất dở dang | 1,087,925,472 | 186,865,821 |
| Thành phẩm | 4,199,657,747,494 | 4,969,889,215,870 |
| Hàng hóa | 2,000,015,516,414 | 2,508,955,062,471 |
| TỔNG CỘNG | 6,504,086,841,004 | 7,845,352,587,725 |

Hàng tồn kho trị giá 2.503.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Quầy tủ | 1,946,477,674 | 2,024,191,806 |
| Máy móc thiết bị | 3,851,287,635 | 4,743,744,742 |
| Chi phí thuê nhà | 21,734,645,245 | 25,131,143,445 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 2,783,150,102 | 2,588,656,468 |
| Chi phí công nghệ thông tin | 15,383,857,063 | 15,347,742,167 |
| Chi phí khác | 2,432,543,646 | 4,707,605,346 |
| TỔNG CỘNG | 48,131,961,365 | 54,543,083,974 |

DÀI HẠN

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Quầy tủ | 49,545,269,981 | 46,819,345,036 |
| Máy móc thiết bị | 36,247,499,096 | 37,336,147,027 |
| Chi phí thuê nhà | 7,754,385,190 | 8,930,291,938 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 86,464,814,401 | 80,879,194,596 |
| Chi phí khác | 1,833,931,423 | 1,826,250,594 |
| TỔNG CỘNG | 181,845,900,091 | 175,791,229,191 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC:

QUÝ 1/2022

| | Số đầu kỳ | Số phải thu/ nợ trong kỳ | Số đã thu/ nợ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
| a.Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế GTGT nhập khẩu | | 66,728,817,801 | 66,728,817,801 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 7,799,478,523 | 1,447,560,251 | 3,303,926,724 | 5,943,112,050 |
| Thuế XNK | - | 6,130,738,036 | 6,130,738,036 | - |
| TỔNG | 7,799,478,523 | 74,307,116,088 | 76,163,482,561 | 5,943,112,050 |
| b.Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 59,430,680,133 | 198,709,665,250 | 215,693,822,974 | 42,446,522,409 |
| Thuế TNDN | 184,591,961,711 | 187,863,576,649 | 187,321,373,205 | 185,134,165,155 |
| Thuế TNCN | 11,893,356,841 | 48,865,034,540 | 53,981,816,819 | 6,776,574,562 |
| Thuế khác | 5,136,352,976 | 900,252,926 | 1,097,589,318 | 4,939,016,584 |
| TỔNG | 261,052,351,661 | 436,338,529,365 | 458,094,602,316 | 239,296,278,710 |

NĂM 2022

| | Số đầu kỳ | Số phải thu/ nợ trong kỳ | Số đã thu/ nợ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
| a.Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế GTGT nhập khẩu | | 66,728,817,801 | 66,728,817,801 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 7,799,478,523 | 1,447,560,251 | 3,303,926,724 | 5,943,112,050 |
| Thuế XNK | - | 6,130,738,036 | 6,130,738,036 | - |
| TỔNG | 7,799,478,523 | 74,307,116,088 | 76,163,482,561 | 5,943,112,050 |
| b.Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 59,430,680,133 | 198,709,665,250 | 215,693,822,974 | 42,446,522,409 |
| Thuế TNDN | 184,591,961,711 | 187,863,576,649 | 187,321,373,205 | 185,134,165,155 |
| Thuế TNCN | 11,893,356,841 | 48,865,034,540 | 53,981,816,819 | 6,776,574,562 |
| Thuế khác | 5,136,352,976 | 900,252,926 | 1,097,589,318 | 4,939,016,584 |
| TỔNG | 261,052,351,661 | 436,338,529,365 | 458,094,602,316 | 239,296,278,710 |

11/03/2022

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 2,020,150,372 | 2,426,405,825 |
| Chi phí quảng cáo & truyền thông | 64,317,200,426 | 46,175,908,456 |
| Chi phí khác | 12,043,146,357 | 7,574,202,749 |
| TỔNG CỘNG | 78,380,497,155 | 56,176,517,030 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| PHÂN LOẠI | NHÀ CỬA | MÁY MÓC | PT VẬN TẢI | TB QUẢN LÝ | TỔNG |
|-----------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| I. NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 155,412,647,890 | 54,332,739,154 | 40,084,095,152 | 95,062,625,806 | 344,892,108,002 |
| 2. Tăng trong kỳ | 219,292,733 | 1,665,629,700 | | 595,656,233 | 2,480,578,666 |
| 3. Giảm trong kỳ | | 384,835,758 | | 126,417,170 | 511,252,928 |
| 4. Cuối kỳ | 155,631,940,623 | 55,613,533,096 | 40,084,095,152 | 95,531,864,869 | 346,861,433,740 |
| Trong đó, | | | | | |
| Tài sản đã khấu hao hết | 1,913,503,462 | 17,823,891,193 | 2,061,749,190 | 36,115,587,060 | 57,914,730,905 |
| II. HAO MÒN | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 59,517,026,694 | 35,834,118,969 | 19,431,931,410 | 60,362,404,480 | 175,145,481,553 |
| 2. Tăng trong kỳ | 2,102,608,545 | 2,010,726,734 | 1,213,354,072 | 2,679,792,923 | 8,006,482,274 |
| 3. Giảm trong kỳ | | 372,622,461 | | 80,208,333 | 452,830,794 |
| 4. Cuối kỳ | 61,619,635,239 | 37,472,223,242 | 20,645,285,482 | 62,961,989,070 | 182,699,133,033 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 95,895,621,196 | 18,498,620,185 | 20,652,163,742 | 34,700,221,326 | 169,746,626,449 |
| 2. Cuối kỳ | 94,012,305,384 | 18,141,309,854 | 19,438,809,670 | 32,569,875,799 | 164,162,300,707 |

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| PHÂN LOẠI | QUYỀN SD ĐẤT | PHẦN MỀM | TỔNG |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| I. NGUYÊN GIÁ | | | |
| 1. Đầu kỳ | 557,784,111,372 | 139,990,807,616 | 697,774,918,988 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Cuối kỳ | 557,784,111,372 | 139,990,807,616 | 697,774,918,988 |
| Trong đó, | | | |
| Tài sản đã khấu hao hết | | 6,982,250,583 | 6,982,250,583 |
| II. HAO MÒN | | | |
| 1. Đầu kỳ | - | 46,926,615,165 | 46,926,615,165 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | 3,758,681,716 | 3,758,681,716 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Cuối kỳ | - | 50,685,296,881 | 50,685,296,881 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 1. Đầu kỳ | 557,784,111,372 | 93,064,192,451 | 650,848,303,823 |
| 2. Cuối kỳ | 557,784,111,372 | 89,305,510,735 | 647,089,622,107 |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Phần mềm quản lý Nhân sự | 1,990,919,100 | 1,990,919,100 |
| QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương | 26,137,767,250 | 26,137,767,250 |
| Công trình 577 Nguyễn Kiệm | 2,055,220,000 | 2,055,220,000 |
| TỔNG CỘNG | 30,183,906,350 | 30,183,906,350 |

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| a. Vay ngắn hạn | | |
| Vay từ Ngân hàng thương mại | 1,687,230,248,356 | 2,409,923,248,626 |
| Huy động vốn | 92,052,472,633 | 85,383,871,840 |
| TỔNG | 1,779,282,720,989 | 2,495,307,120,466 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022
Chi tiết các khoản vay phát sinh trong Q1/2022 như sau:

| NGÂN HÀNG | ĐẦU NĂM | TĂNG | GIẢM | CUỐI KỲ |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| VAY NGÂN HẠN VNĐ | 2,409,923,248,626 | 2,028,664,650,607 | 2,751,357,650,877 | 1,687,230,248,356 |
| Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM | 86,686,381,740 | 49,430,270,491 | 98,686,381,740 | 37,430,270,491 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương | 677,782,720,126 | 20,903,477,400 | 515,238,255,237 | 183,447,942,289 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương | 599,746,224,400 | 241,749,356,180 | 599,746,224,400 | 241,749,356,180 |
| Ngân hàng BIDV CN Học Môn | 398,800,000,000 | 339,555,474,443 | 502,800,000,000 | 235,555,474,443 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | 8,650,759,812 | - | 8,650,759,812 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 269,959,271,800 | 268,000,000,000 | 369,959,271,800 | 168,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Petrolimex | 282,932,584,960 | 41,598,960,000 | 324,531,544,960 | - |
| Ngân hàng HSBC | - | 200,000,000,000 | - | 200,000,000,000 |
| CHINA CONSTRUCTION BANK | 91,800,000,000 | - | 91,800,000,000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế | - | 131,073,789,740 | 46,379,907,140 | 84,693,882,600 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM | - | 209,029,190,900 | 150,000,000,000 | 59,029,190,900 |
| Ngân hàng Wooribank | - | 155,518,424,500 | 50,000,000,000 | 105,518,424,500 |
| Ngân hàng KEA Hanabank | 2,216,065,600 | 80,000,000,000 | 2,216,065,600 | 80,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương | - | 283,154,947,141 | - | 283,154,947,141 |
| HUY ĐỘNG VỐN | 85,383,871,840 | 200,842,123,650 | 194,173,522,857 | 92,052,472,633 |
| VAY NGÂN HẠN | 2,495,307,120,466 | 2,229,506,774,257 | 2,945,531,173,734 | 1,779,282,720,989 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

| NGÂN HÀNG | SỐ TIỀN | NGÀY ĐÁO HẠN | LS | HÌNH THỨC ĐẢM BẢO |
|----------------------------------|--------------------------|---|------|---|
| VAY NGẮN HẠN VNĐ | 1,687,230,248,356 | | | |
| Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM | 37,430,270,491 | Từ ngày 18 tháng 08 đến ngày 18 tháng 09 năm 2022 | 4.5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Công Thương | 183,447,942,289 | Từ ngày 22 tháng 05 đến ngày 10 tháng 07 năm 2022 | 4.2% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương | 241,749,356,180 | Từ ngày 17 tháng 08 đến ngày 31 tháng 08 năm 2022 | 4.6% | Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ |
| Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn | 235,555,474,443 | Từ ngày 17 tháng 06 đến ngày 22 tháng 08 năm 2022 | 5.1% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 168,000,000,000 | Từ ngày 22 tháng 05 đến ngày 28 tháng 05 năm 2022 | 5.2% | Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho |
| Ngân hàng HSBC | 200,000,000,000 | Từ ngày 20 tháng 07 đến ngày 15 tháng 08 năm 2022 | 4.0% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM | 59,029,190,900 | Từ ngày 28 tháng 05 đến ngày 29 tháng 05 năm 2022 | 5.2% | Tin chấp |
| Ngân hàng Wooribank | 105,518,424,500 | Từ ngày 11 tháng 07 đến ngày 20 tháng 07 năm 2022 | 4.6% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng KEA Hanabank | 80,000,000,000 | Đến ngày 30 tháng 12 năm 2022 | 5.5% | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương | 283,154,947,141 | Từ ngày 06 tháng 07 đến ngày 20 tháng 07 năm 2022 | 4.5% | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế | 84,693,882,600 | Từ ngày 24 tháng 06 đến 25 tháng 06 năm 2022 | 5.2% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 8,650,759,812 | Đến ngày 28 tháng 08 năm 2022 | 5.0% | Tin chấp |
| HUY ĐỘNG VỐN | 92,052,472,633 | | | |
| VAY NGẮN HẠN | 1,779,282,720,989 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> |
|------------------------------------|--|--|
| Công Ty TNHH Tư Vấn Ngọc Lục Bảo | - | 368,745,080 |
| Công Ty TNHH Thành Thúy | 71,668,500 | 570,632,500 |
| Lotus Diamonds Limited | 96,009,948 | 96,009,948 |
| Pt Kinara Gilang | 142,054,844 | 142,054,844 |
| Công Ty TNHH Kobayashi Vina | 239,888,635 | 534,634,316 |
| Công Ty TNHH Phương Hoàng | 409,512,024 | 1,474,033,935 |
| Vincom Shophouse Quảng Ninh | 832,771,856 | 832,771,856 |
| Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto | 1,051,137,697 | 878,594,305 |
| Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy | 1,492,940,800 | 4,321,060,800 |
| ORIVERI SRL | 5,208,684,592 | 1,088,736,994 |
| Công Ty PNJL | 11,910,658,870 | 8,986,047,520 |
| Công Ty Cp Chứng Khoán Bản Việt | 14,013,450,000 | - |
| Công Ty TNHH Hùng Kim Loan | 15,039,669,500 | 11,380,503,100 |
| Các khách hàng khác | 41,143,173,665 | 44,014,642,603 |
| Forte Jewellery (HK) | 93,169,067,385 | 156,961,646,131 |
| Fineese Impex Ltd | 241,826,941,053 | 407,209,800,903 |
| TỔNG CỘNG | 427,044,825,616 | 638,903,772,994 |

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> |
|-------------------------------|--|--|
| a. Ngắn hạn | | |
| Các khoản trích theo lương | 11,137,638,670 | 2,737,780,626 |
| Quỹ HĐQT và Ban Điều Hành | 10,765,507,099 | 10,084,181,002 |
| Cổ tức phải trả | 16,831,385,857 | 11,510,437,047 |
| Phải trả khác | 17,005,380,283 | 22,874,299,985 |
| TỔNG | 55,739,911,909 | 47,206,698,660 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng | 518,668,000 | 518,668,000 |
| TỔNG | 518,668,000 | 518,668,000 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 2,276,123,620,000 | 991,261,882,458 | (3,384,090,000) | 372,779,556,918 | 1,510,957,642,306 | 5,147,738,611,682 |
| Tăng vốn điều lệ | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 1,055,376,419,781 | 1,055,376,419,781 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (181,893,250,400) | (181,893,250,400) |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | (1,524,800,000) | - | - | (1,524,800,000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 427,724,000,000 | (502,576,000,000) | (74,852,000,000) |
| <i>_ Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | 427,724,000,000 | (427,724,000,000) | - |
| <i>_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | - | - | (53,466,000,000) | (53,466,000,000) |
| <i>_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT</i> | - | - | - | - | (21,386,000,000) | (21,386,000,000) |
| Số dư cuối năm trước | 2,276,123,620,000 | 991,261,882,458 | (4,908,890,000) | 800,503,556,918 | 1,881,864,811,687 | 5,944,844,981,063 |
| Tăng vốn điều lệ (*) | 150,000,000,000 | 1,260,946,550,000 | - | - | - | 1,410,946,550,000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 749,928,276,159 | 749,928,276,159 |
| Cổ tức công bố (**) | - | - | - | - | (136,419,937,800) | (136,419,937,800) |
| Số dư cuối kỳ này | 2,426,123,620,000 | 2,252,208,432,458 | (4,908,890,000) | 800,503,556,918 | 2,495,373,150,046 | 7,969,299,869,422 |

(*) Ngày 31/03/2022, PNJ hoàn tất phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022 (15 triệu cổ phiếu)

(**) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1 Năm 2022 | Quý 1 Năm 2021 |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Doanh thu, trong đó | 10,994,799,610,385 | 8,238,182,296,232 |
| _Doanh thu bán trang sức | 10,940,363,280,817 | 8,212,599,346,516 |
| _Doanh thu hàng hóa khác | 47,344,829,878 | 20,323,523,155 |
| _Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7,091,499,690 | 5,259,426,561 |
| Hàng bán bị trả lại | (85,423,607,725) | (50,758,486,250) |
| Doanh thu thuần, trong đó | 10,909,376,002,660 | 8,187,423,809,982 |
| _Doanh thu bán hàng | 10,854,939,673,092 | 8,161,840,860,266 |
| _Doanh thu hàng hóa khác | 47,344,829,878 | 20,323,523,155 |
| _Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7,091,499,690 | 5,259,426,561 |

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1 Năm 2022 | Quý 1 Năm 2021 |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 260,931,590 | 52,234,462 |
| Cổ tức nhận được | - | 25,000,000,000 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4,174,492,359 | 3,760,454,829 |
| Tổng | 4,435,423,949 | 28,812,689,291 |

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1 Năm 2022 | Quý 1 Năm 2021 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 9,172,551,761,884 | 6,888,361,850,165 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 21,780,324,094 | 17,091,263,336.0 |
| Tổng | 9,194,332,085,978 | 6,905,453,113,501 |

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1 Năm 2022 | Quý 1 Năm 2021 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 29,033,323,457 | 20,155,692,436 |
| Chi phí tài chính | 2,127,944,325 | 1,418,072,511 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 100,210,669 | 396,411,795 |
| Tổng | 31,261,478,451 | 21,970,176,742 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

| | <i>Quý 1 Năm 2022</i> | <i>Quý 1 Năm 2021</i> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương, trích theo lương | 435,285,859,594 | 353,489,931,411 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 14,296,144,929 | 13,651,773,654 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 22,898,996,514 | 17,513,034,917 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11,769,265,084 | 11,315,752,034 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 218,475,524,649 | 198,260,483,790 |
| Chi phí bằng tiền khác | 46,392,497,150 | 26,528,572,645 |
| | 749,118,287,920 | 620,759,548,451 |

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

| | <i>Quý 1 Năm 2022</i> | <i>Quý 1 Năm 2021</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 937,791,852,808 | 668,858,986,011 |
| <i>Các khoản điều chỉnh :</i> | | |
| <i>_Chi phí không được khấu trừ</i> | 1,526,030,437 | 1,368,292,043 |
| <i>_Cổ tức từ PNJL</i> | - | (25,000,000,000) |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 939,317,883,245 | 645,227,278,054 |
| Thuế suất áp dụng | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hiện hành | 187,863,576,649 | 129,045,455,611 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2022 | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 |
|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Trong năm tiếp theo | 235,547,240,020 | 218,134,471,575 |
| Từ 1 đến 5 năm | 734,232,603,417 | 672,012,602,084 |
| Trên 5 năm | 357,593,429,596 | 354,288,513,940 |
| | 1,327,373,273,033 | 1,244,435,587,599 |

- b) Ngoại tệ các loại :

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 66,371 | 66,391 |
| Bảng Anh (GBP) | 1,625 | 1,625 |
| Đô la Úc (AUD) | 403 | 408 |
| Đồng Euro (EUR) | 461 | 464 |
| Vàng miếng (chì) | 13,515 | 9,980 |

- c) Hàng hóa giữ hộ : nhẫn trơn PNJ 9999

| KHÁCH HÀNG | Ngày 31 tháng 03 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty TNHH dịch vụ và phân phối Finhay Việt Nam (chì vàng) | 7,016 | 6,064 |

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2022

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2022


Doanh thu thuần Q1.2022 thực hiện 10.909 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 937,8 tỷ đồng, lần lượt tăng 33% và 40% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong quý 1, PNJ có mức tăng trưởng ấn tượng nhờ (1) sự sôi động của thị trường bán lẻ, (2) nỗ lực của công ty trong việc triển khai các chương trình bán hàng trọng điểm nhằm thu hút và nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Kết quả, doanh thu bán lẻ của PNJ ghi nhận mức tăng trưởng 43%.

Bên cạnh đó, doanh thu vàng miếng ghi nhận mức tăng trưởng 61% so với cùng kỳ do xu hướng đầu tư trong bối cảnh lạm phát tăng cao và bất ổn về địa chính trị trên toàn cầu.

Chi phí hoạt động trong Q1 thực hiện 749 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ. Tỷ lệ chi phí hoạt động/doanh thu thuần quý 1 đạt 6,87%, giảm so với Q1/2021 là 7,58% nhờ tối ưu hóa các chi phí hoạt động và tăng năng suất lao động.

Handwritten signature and blue ink scribble.


Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 04 năm 2022


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc